

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên cơ sở đào tạo

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ SÀI GÒN
- Tên tiếng Anh: Saigon Technology University
- Tên viết tắt: STU

1.2. Mã trường: DSG

1.3. Địa chỉ chính: 180 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường: <http://www.stu.edu.vn/>

1.5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

- Website: <http://www.stu.edu.vn>; mục Thông tin tuyển sinh đại học
- Điện thoại: 028.38.505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 115; 116)
- Điện thoại đường dây nóng - Hotline: 0902992306
- Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
 - + Mail Trường: contact@stu.edu.vn
 - + Mail Phòng Đào tạo: phongdaotao@stu.edu.vn
 - + Mail Văn phòng tuyển sinh: vpts@stu.edu.vn

1.6. Địa chỉ công khai các thông tin:

- Quy chế tuyển sinh: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Thông báo tuyển sinh: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

1.7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

- Chương trình đào tạo: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Ngành đào tạo: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Đội ngũ giảng viên: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Cơ sở vật chất: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Quy mô đào tạo: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Kế hoạch tuyển sinh: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>
- Tỷ lệ sinh viên có việc làm: <http://daotao2.stu.edu.vn/congkhaithongtintuyensinh/>

2. TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

2.1. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.2. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

- Mọi công dân không phân biệt dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng giới tính, nguồn gốc gia đình, địa vị xã hội hoặc hoàn cảnh kinh tế, nếu có đủ các điều kiện sau đây đều được xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:
 - Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên, trung cấp chuyên nghiệp, trung học nghề, trung cấp nghề, hoặc tương đương.

Người đã tốt nghiệp trung cấp nghề phải là người đã tốt nghiệp trung học cơ sở (THCS), đã học đủ khối lượng kiến thức và thi tốt nghiệp các môn văn hóa THPT đạt yêu cầu theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT);

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Quân nhân tại ngũ sắp hết hạn nghĩa vụ quân sự theo quy định, nếu được Thủ trưởng từ cấp trung đoàn trở lên cho phép, thì được xét tuyển theo nguyện vọng cá nhân, nếu trúng tuyển phải nhập học ngay năm đó, không được bảo lưu sang năm học sau.

(2) Những người không đủ các điều kiện kể trên và những người thuộc diện dưới đây không được xét tuyển vào Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn:

- Không chấp hành Luật Nghĩa vụ quân sự;
- Đang trong thời kỳ thi hành án hình sự;
- Bị tước quyền dự thi tuyển sinh hoặc bị kỷ luật buộc thôi học chưa đủ hai năm (tính từ năm bị tước quyền dự thi đến năm 2025, hoặc tính từ ngày ký quyết định kỷ luật đến ngày xét tuyển);
- Học sinh, sinh viên chưa được Hiệu trưởng cho phép dự thi;
- Cán bộ, công chức, người lao động thuộc cơ quan, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân chưa được thủ trưởng cơ quan cho phép đi học.

2.3. Phương thức tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

(1) Trường tổ chức xét tuyển theo lịch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT năm 2025.

(2) Phương thức xét tuyển: 03 phương thức xét tuyển.

- **Phương thức 01:** Xét tuyển bằng Học bạ. Thang điểm: 30 điểm
 - + **Tổ hợp xét tuyển:**
 - **Nhóm 01:** ĐTB năm Lớp 10 + ĐTB năm Lớp 11 + ĐTB năm Lớp 12
 - **Nhóm 02:** ĐTB năm Lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển. **Đây là tổ hợp gồm điểm trung bình cả năm Lớp 12 THPT của 03 môn học;** trong đó:
 - ☛ Phải có ít nhất một môn Toán, hoặc Văn cho các ngành thuộc khối Kinh tế, quản trị; Luật; Thiết kế Mỹ thuật và Du lịch Lấy điểm cao nhất trong 02 môn Toán - Ngữ văn; tiếp theo lấy điểm cao nhất nhì của môn Toán hoặc Văn và các môn còn lại.
 - ☛ Phải có môn Toán cho các ngành thuộc khối Kỹ thuật Công nghệ. Lấy điểm môn Toán; tiếp theo lấy điểm cao nhất nhì của các môn còn lại.
 - * Lưu ý: Tổ hợp các môn xét tuyển có thể khác nhau do thay đổi chương trình theo bộ sách giáo khoa cũ năm 2006; và bộ sách giáo khoa mới năm 2018, hoặc, do chọn lựa môn học tự chọn của thí sinh.
- **Phương thức 02:** Xét điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025. Thang điểm: 30 điểm
 - + **Tổ hợp xét tuyển:**
 - Điểm thi tốt nghiệp THPT của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển. **Đây là tổ hợp gồm điểm thi trong kỳ thi tốt nghiệp THPT của 03 môn thi;** trong đó:
 - ☛ Phải có ít nhất một môn Toán, hoặc Văn cho các ngành thuộc khối Kinh tế, quản trị; Luật; Thiết kế Mỹ thuật và Du lịch Lấy điểm cao nhất trong 02 môn Toán - Ngữ văn; tiếp theo lấy điểm cao nhất nhì của môn Toán hoặc Văn và các môn còn lại.
 - ☛ Phải có môn Toán cho các ngành thuộc khối Kỹ thuật Công nghệ. Lấy điểm môn Toán; tiếp theo lấy điểm cao nhất nhì của các môn còn lại.
 - * Lưu ý: Tổ hợp các môn xét tuyển có thể khác nhau do thay đổi chương trình theo bộ sách giáo khoa cũ năm 2006 và bộ sách giáo khoa mới năm 2018; hoặc, do chọn lựa môn học tự chọn của thí sinh.

- **Phương thức 03:** Xét tuyển bằng Điểm thi đánh giá năng lực năm 2025. Thang điểm: 1.200
+ Tổ hợp xét tuyển: Điểm thi Đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia tổ chức năm 2025 (ĐGNL_ĐHQG TPHCM).

(3) **Phương thức và tổ hợp xét tuyển**

- (a) Danh sách các môn học, môn thi theo chương trình sách giáo khoa năm 2006 và 2018 được STU chọn để đưa vào tổ hợp xét tuyển

STT	Tên môn học, môn thi	Viết tắt	Chương trình sách giáo khoa năm	
			Năm 2006	Năm 2018
1	Ngữ văn	VA	có	có
2	Toán	TO	có	có
3	Ngoại ngữ	NN	có	có
4	Vật lý	LY	có	có
5	Hóa học	HO	có	có
6	Sinh học	SI	có	có
7	Lịch sử	SU	có	có
8	Địa lý	DI	có	có
9	Giáo dục công dân	CD	có	
10	Công nghệ công nghiệp/nông nghiệp	CN		có
11	Giáo dục kinh tế và pháp luật	GD		có
12	Tin học	TI		có

- (b) Danh sách các tổ hợp xét tuyển tổ hợp các môn học có trong chương trình sách giáo khoa năm 2006 (cũ) và năm 2018 (mới) – Xem chi tiết tại PHỤ LỤC 1

2.4. **Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức xét tuyển**

- (1) Quy đổi tương đương là việc quy đổi ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển của một mã xét tuyển theo một quy tắc do cơ sở đào tạo quy định, bảo đảm tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào của chương trình, ngành, nhóm ngành đào tạo tương ứng.
- (2) Ngưỡng đầu vào được quy đổi tương đương giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển đối với cùng một mã ngành xét tuyển.
- Trường xác định ngưỡng đầu vào (điểm sàn xét tuyển), điều kiện nhận xét tuyển và công bố trên website của trường và Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT trước thời điểm thí sinh đăng ký xét tuyển trên hệ thống.
 - Ngưỡng đầu vào của các phương thức, tổ hợp xét tuyển đối với một mã ngành xét tuyển được quy đổi theo quy tắc tương đương về mức độ đáp ứng yêu cầu đầu vào.
 - Quy tắc (công thức) quy đổi được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.
- (3) Điểm trúng tuyển:
- Điểm ưu tiên tuyển sinh được quy đổi về thang điểm 30,0 điểm. Ví dụ: Điểm thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh tổ chức là 1.200 điểm $\Rightarrow$ 01,00 điểm ưu tiên của thang điểm 30 được quy đổi thành 40,00 điểm ưu tiên của thang điểm 1.200.
 - Đối với cùng một mã ngành xét tuyển, điểm trúng tuyển được quy đổi tương đương giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển. Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp trong cùng một phương thức không khác nhau.
 - Quy tắc (công thức) quy đổi được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GDĐT.

2.5. Chỉ tiêu tuyển sinh: 2.435 chỉ tiêu cho 18 ngành – 28 chuyên ngành đào tạo

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình ngành / nhóm ngành	Mã ngành/ nhóm ngành	Tên ngành/nhóm ngành	Chỉ tiêu dự kiến	Phương thức và tổ hợp môn xét tuyển theo chương trình SGK	
						Năm 2006	Năm 2018
1	DH_7210402	Đại học	7210402	Thiết kế công nghiệp	245	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
2	DH_7340101	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	400	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
3	DH_7340115	Đại học	7340115	Marketing	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
4	DH_7340120	Đại học	7340120	Kinh doanh quốc tế	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
5	DH_7340201	Đại học	7340201	Tài chính - Ngân hàng	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
6	DH_7510605	Đại học	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
7	DH_7810101	Đại học	7810101	Du lịch	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
8	DH_7380107	Đại học	7380107	Luật kinh tế	50	Tổ hợp có Toán/Văn	Tổ hợp có Toán/Văn
9	DH_7480106	Đại học	7480106	Kỹ thuật máy tính	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
10	DH_7480201	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	620	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
11	DH_7510201	Đại học	7510201	CNKT Cơ khí	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
12	DH_7510203	Đại học	7510203	CNKT Cơ điện tử	80	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
13	DH_7510301	Đại học	7510301	CNKT Điện điện tử	100	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
14	DH_7510302	Đại học	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	90	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
15	DH_7540101	Đại học	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
16	DH_7540106	Đại học	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
17	DH_7580201	Đại học	7580201	Kỹ thuật xây dựng	200	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán
18	DH_7580302	Đại học	7580302	Quản lý xây dựng	50	Tổ hợp có Toán	Tổ hợp có Toán

2.6. Các thông tin khác cần thiết:

(1) Điểm cộng ưu tiên

(a) Điểm cộng ưu tiên theo khu vực chỉ được tính cho thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 và 2024.

Ký hiệu khu vực	Mô tả khu vực	Mức điểm ưu tiên
Khu vực 1 (KV1)	Xã khu vực I, II, III; Xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc, miền núi, hải đảo, bãi ngang, an toàn khu.	0,75 điểm
Khu vực 2 Nông thôn (KV2NT)	Khu vực nông thôn không thuộc KV1, KV2, KV3	0,50 điểm
Khu vực 2 (KV2)	Thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; huyện ngoại thành (trừ xã thuộc KV1)	0,25 điểm
Khu vực 3 (KV3)	Các quận nội thành thành phố trực thuộc Trung ương	0,00 điểm

(b) Điểm cộng ưu tiên theo đối tượng chỉ được tính một mức ưu tiên cao nhất.

Nhóm ưu tiên	Đối tượng	Mã đối tượng	Mức điểm ưu tiên
Ưu tiên 1	Người dân tộc thiểu số ở KV1; con liệt sĩ, thương binh nặng; thương binh, bệnh binh, người có công...	01 → 04	2,00 điểm
Ưu tiên 1	Thanh niên xung phong, con thương binh nhẹ, người dân tộc thiểu số ngoài KV1, người khuyết tật nặng...	05 → 07	1,00 điểm

(c) Giảm điểm ưu tiên: Khi tổng điểm $\geq 22,50$:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30,00 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,50] \times \text{Mức điểm ưu tiên}.$$

(d) Ưu tiên xét tuyển thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế:

- Trình độ tương đương trình độ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam trở lên.
- Chứng chỉ phải còn trong thời hạn 02 năm tính đến ngày xét tuyển;
- Điểm cộng lần lượt là 1,00 điểm; 1,50 điểm; tối đa là 2,00 điểm.
- Ví dụ theo bảng dưới đây:

Điểm IELTS Academic (Thang điểm 9,0)	6,0 điểm	6,5 điểm	$\geq 7,0$ điểm
Điểm cộng cho tổ hợp xét tuyển (Thang điểm 10,0)	+1,00 điểm	+1,50 điểm	+2,00 điểm

(e) Mức điểm ưu tiên được quy định tại Mục 2.6.1 tương ứng với tổng điểm 03 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10,0 đối với từng bài thi/môn thi/môn học (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm khác thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương đương. Ví dụ: 01 điểm ưu tiên theo thang điểm 30 (điểm học bạ; điểm thi THPT) được quy đổi thành 40 điểm ưu tiên theo thang điểm 1.200 (ĐGNL).

2.7. Tổ chức tuyển sinh

(1) Kế hoạch tổ chức tuyển sinh của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn tổ chức xét tuyển theo lịch tuyển sinh chung của cả nước do Bộ GDĐT ban hành và lịch tuyển sinh riêng của trường.

(2) Lịch tuyển sinh chia làm các đợt chính:

- Xét tuyển thẳng;
- Xét tuyển đợt 01 chung cả nước;
- Xét tuyển đợt bổ sung (nếu có).

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
I	Tổ chức xét tuyển thẳng			
1	Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển về trường theo đường bưu điện; hoặc, nộp trực tiếp tại trường.	Thí sinh; Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTH; Cục KHCNTT; Sở GDĐT	Trước 17 giờ 00, ngày 30/06/2025

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
2	Xét tuyển thẳng; thông báo kết quả cho thí sinh. Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển xét tuyển thẳng lên Hệ thống tuyển sinh của Bộ GDĐT (HTTS Bộ GDĐT)	Trường	Thí sinh; Sở GDĐT	Ngày 15/07/2025
II	ĐKXT trên HTTS Bộ GDĐT – Đợt 1			
1	Sở GDĐT cấp tài khoản bổ sung cho thí sinh tự do chưa có tài khoản ĐKXT trên HTTS Bộ GDĐT (thí sinh tốt nghiệp trước năm 2025, tốt nghiệp tương đương THPT).	Sở GDĐT; Thí sinh	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT; Cục QLCL	Từ ngày 10/07/2025 đến ngày 20/07/2025
2	Thí sinh ĐKXT trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT – ĐKXT không giới hạn số lần trong thời gian quy định. – Mã tuyển sinh của trường: DSG – Thí sinh ĐKXT theo ngành. – Sắp xếp và xác định thứ tự ưu tiên của các nguyện vọng đã đăng ký theo ngành.	Thí sinh	Điểm tiếp nhận; Sở GDĐT; Trường; Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT.	Từ ngày 16/07/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/07/2025
3	Bộ GDĐT công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào khối ngành Sư phạm, Sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề.	Bộ GDĐT	Các đơn vị chức năng của Bộ GDĐT	Ngày 21/07/2025
3	Trường công bố trên HTTS Bộ GDĐT và website trường: – Mức điểm nhận hồ sơ xét tuyển; – Điểm trúng tuyển quy đổi tương đương.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Trước 17 giờ 00, ngày 23/07/2025
4	Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến theo hướng dẫn ghi trên HTTS Bộ GDĐT.	Thí sinh; Cục KHCNTT; Đơn vị điều phối nhận lệ phí cho hệ thống	Sở GDĐT; Điểm tiếp nhận; Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Từ ngày 29/07/2025 đến 17 giờ 00 ngày 05/08/2025
5	Rà soát dữ liệu	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT; Cục QLCL	Sở GDĐT; Điểm tiếp nhận; Trường	Từ ngày 06/08/2025 đến 17 giờ 00 ngày 12/08/2025
III	Xét tuyển và xử lý nguyện vọng – Đợt 1			
1	Tải dữ liệu thí sinh từ HTTS Bộ GDĐT: – Thông tin xét tuyển; – Điểm thi tốt nghiệp THPT; – Kết quả học tập cấp THPT; – Điểm các kỳ thi (nếu có). Tổ chức xét tuyển.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Từ ngày 13/08/2025 đến 17 giờ 00 ngày 20/08/2025
2	Xử lý nguyện vọng trên HTTS Bộ GDĐT để xác định nguyện vọng cao nhất trong số các nguyện vọng mà thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển.	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Trường	Từ ngày 13/08/2025 đến 17 giờ 00 ngày 20/08/2025
IV	Thông báo kết quả, xác nhận nhập học – Đợt 1			
1	Trường thông báo thí sinh trúng tuyển đợt 1. – Thí sinh tra cứu kết quả trúng tuyển trên website trường – Mục Tuyển sinh đại học . – <i>Thí sinh xem, tải và in giấy báo trúng tuyển (dạng file pdf) để làm thủ tục nhập học theo hướng dẫn ghi trong giấy báo.</i>	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Trước 17 giờ 00, ngày 22/08/2025
2	Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT theo quy chế tuyển sinh.	Thí sinh	Trường; Vụ GDDH; Cục GDNNGDTEX; Cục KHCNTT	Trước 17 giờ 00, ngày 30/08/2025

STT	Nội dung thực hiện	Đơn vị, cá nhân thực hiện	Đơn vị, cá nhân phối hợp	Thời gian thực hiện/hoàn thành
3	Thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học và đóng học phí học kỳ 1 năm học 2025 – 2026 tại trường. – Thí sinh nộp hồ sơ nhập học trực tiếp tại trường; đóng học phí bằng tiền mặt, hoặc chuyển khoản đến tài khoản trường. – Trong thời gian quy định, thí sinh không xác nhận nhập học trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT; không nộp hồ sơ nhập học và không đóng học phí sẽ được xem như không có nhu cầu nhập học. Nhà trường sẽ tuyển thí sinh khác thay thế.	Thí sinh	Trường; Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT	Trước 17 giờ 00, ngày 30/08/2025
VI	Tổ chức đăng ký và xét tuyển bổ sung (nếu có)			
1	Trường thông báo tuyển sinh đợt bổ sung.	Trường; Thí sinh	Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT	Dự kiến thông báo ngày 22/08/2025
2	Xét tuyển các đợt tiếp theo (nếu có). – Thí sinh ĐKXT trực tuyến trên website trường sau khi hết thời gian ĐKXT trực tuyến trên HTTS Bộ GDĐT. – Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển đợt bổ sung về trường theo đường bưu điện; nộp trực tiếp tại trường; hoặc, đăng ký trực tuyến trên website trường. – Đợt xét tuyển bổ sung (nếu có) sẽ kết thúc ĐKXT khi trường nhận đủ chỉ tiêu.	Trường; Thí sinh	Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT	Dự kiến từ ngày 22/08/2025 đến ngày 12/09/2025
3	Trường thông báo thí sinh trúng tuyển đợt bổ sung. Thí sinh trúng tuyển đợt bổ sung đến trường làm thủ tục nhập học và đóng học phí.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT	Kết thúc trước 17 giờ 00 ngày 19/09/2025 để kịp khai giảng.
4	Cập nhật danh sách thí sinh trúng tuyển và nhập học (nếu có) theo quy định.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT	Từ Tháng 09/2025 đến Tháng 31/12/2025
VII	Báo cáo kết quả tuyển sinh			
1	Báo cáo kết quả tuyển sinh năm 2025 của trường.	Trường	Vụ GDDH; Cục GDNNGDXTX; Cục KHCNTT	Chậm nhất là ngày 31/12/2025

2.8. Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển)

- (1) Bảng tóm tắt các đối tượng và tiêu chí xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025 và quy định riêng của trường.

STT	Đối tượng xét tuyển thẳng	Tiêu chí/Xác nhận kèm theo	Phạm vi/ngành áp dụng tại trường	Thời hạn tính từ lúc đạt tiêu chí
1	Anh hùng Lao động, Lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc	Giấy chứng nhận theo quy định	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào các ngành (theo quy định của trường).	02 năm
2	Học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc giải khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế	Giải Nhất/Nhì/Ba, do Bộ GDĐT tổ chức hoặc cử đi	Xét tuyển thẳng vào các ngành (theo quy định của trường).	Trong 3 năm
3	Giải nghệ thuật quốc tế (ca, múa, nhạc, mỹ thuật)	Xác nhận của Bộ Văn hóa Thể thao Du lịch	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào ngành Thiết kế Công nghiệp với thí sinh đoạt giải về mỹ thuật.	Trong 4 năm
3	Giải tay nghề khu vực ASEAN hoặc quốc tế	Giải Nhất/Nhì/Ba do Bộ/ngành chức năng cử đi	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, ngành phù hợp nghề đã dự thi.	Trong 3 năm

STT	Đối tượng xét tuyển thẳng	Tiêu chí/Xác nhận kèm theo	Phạm vi/ngành áp dụng tại trường	Thời hạn tính từ lúc đạt tiêu chí
7	Người khuyết tật nặng	Giấy xác nhận khuyết tật	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với sức khỏe.	Không quy định
8	Dân tộc thiểu số rất ít người hoặc từ 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo Tây Nam Bộ	Giấy tờ chứng minh nơi thường trú, hoặc học tập	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét tuyển thẳng vào các ngành phù hợp (theo quy định của trường).	Không quy định
10	Người nước ngoài	Chứng chỉ năng lực ngôn ngữ đạt chuẩn	Căn cứ vào kết quả học tập cấp THPT, xét vào ngành phù hợp.	Không quy định

- (2) Ưu tiên xét tuyển (đối với thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng, xét tuyển theo nguyện vọng cá nhân): Nhà trường không cộng điểm ưu tiên cho nhóm thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng (quy định tại Mục 2.8.1) mà đăng ký xét tuyển theo nguyện vọng.

2.9. **Lệ phí xét tuyển, thi tuyển:** Thực hiện theo quy định chung của Bộ GDĐT. Dự kiến 20.000 đồng/nguyện vọng xét tuyển.

2.10. **Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh (giải quyết khiếu nại, quyền lợi thí sinh...)**

- (1) Trong quá trình đăng ký xét tuyển, trúng tuyển, xác nhận nhập học và đóng học phí, thí sinh phải tuân theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, các văn bản hướng dẫn của Bộ GDĐT và thông báo của nhà trường. Thí sinh phải thực hiện theo lịch công tác tuyển sinh chung của Bộ GDĐT và lịch trình riêng của nhà trường.
- (2) Các vấn đề phát sinh (nếu có) sẽ được giải quyết theo quy chế tuyển sinh và quy định hiện hành. Khi xảy ra các trường hợp làm ảnh hưởng lớn đến quyền lợi của thí sinh do lỗi khách quan của quy trình xét tuyển, nhà trường sẽ xin ý kiến và làm theo hướng dẫn của Bộ GDĐT nhằm thực hiện quyền lợi của thí sinh trong khuôn khổ quy định chung.

2.11. **Học phí đối với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm:**

- (1) Học phí trong khoảng 19.650.000 ÷ 24.750.000 đồng/học kỳ tùy theo ngành.

Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Học phí năm học thứ nhất
7210402	Thiết kế công nghiệp	24.750.000 đồng/học kỳ chính 49.500.000 đồng/năm học
7340101	Quản trị kinh doanh	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7340115	Marketing	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7340120	Kinh doanh quốc tế	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7340201	Tài chính - Ngân hàng	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7810101	Du lịch	22.500.000 đồng/học kỳ chính 45.000.000 đồng/năm học
7380107	Luật kinh tế	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7480106	Kỹ thuật máy tính	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học

Mã ngành	Tên ngành/chuyên ngành	Học phí năm học thứ nhất
7480201	Công nghệ thông tin	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7510201	Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7510203	Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7510301	Công nghệ Kỹ thuật Điện điện tử	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7510302	Công nghệ Kỹ thuật Điện tử viễn thông	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7540101	Công nghệ thực phẩm	24.750.000 đồng/học kỳ chính 49.500.000 đồng/năm học
7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7580201	Kỹ thuật xây dựng	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học
7580302	Quản lý xây dựng	19.650.000 đồng/học kỳ chính 39.300.000 đồng/năm học

(2) Năm học và học kỳ:

- Một năm học có hai học kỳ chính; học kỳ hè chủ yếu dành cho học lại, học phí được tính theo tín chỉ đăng ký.
- Học phí các học kỳ từ năm học thứ hai được tính theo số tín chỉ môn học đăng ký.
- Lộ trình tăng học phí từng năm tối đa là 10%.

2.12. Thông tin về chính sách học bổng:

- Học bổng tài năng dành cho thí sinh trúng tuyển và nhập học có điểm đầu vào cao (điểm xét không tính điểm ưu tiên). Học bổng bằng 50% - 100% học phí trọn khóa học bốn năm đại học.
- Học bổng khuyến khích dành cho thí sinh trúng tuyển và làm thủ tục nhập học sớm. Học bổng bằng 20% học phí học kỳ 1 năm thứ nhất.
- Ngoài ra, còn các loại học bổng khác: học bổng dành cho sinh viên vượt khó học tốt; học bổng dành cho sinh viên là anh chị em ruột học cùng trường;

2.13. Giới thiệu về các ngành, chuyên ngành đào tạo - 18 ngành với 28 chuyên ngành: Tất cả các ngành đào tạo tại trường đều hướng đến ứng dụng – thực hành – nghề nghiệp, được thiết kế theo chuẩn năng lực trình độ đại học trong Khung trình độ Quốc gia Việt Nam, giúp sinh viên "học để làm – học để phát triển – học để hội nhập quốc tế". Người học sẽ được học tập và phát triển trong một môi trường đào tạo gắn kết giữa tri thức và kỹ năng thực tế, thì đây chính là điểm xuất phát lý tưởng cho hành trình nghề nghiệp tương lai của người học.

(1) Thiết kế công nghiệp (mã ngành: 7210402)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Thời trang;
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Sản phẩm (Tạo dáng sản phẩm);
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Đồ họa;
 - + Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Nội thất.

- Ngành Thiết kế Công nghiệp là điểm đến lý tưởng cho những bạn trẻ yêu cái đẹp, đam mê sáng tạo và mong muốn trở thành người thổi hồn vào sản phẩm, không gian và hình ảnh thương hiệu. Chương trình đào tạo gồm các chuyên ngành: Thiết kế Sản phẩm, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Đồ họa và Thiết kế Nội thất, giúp sinh viên khám phá toàn diện các lĩnh vực thiết kế ứng dụng. Sinh viên sẽ được học tập trong môi trường sáng tạo, với các studio thiết kế hiện đại, phòng vẽ kỹ thuật số, phần mềm thiết kế chuyên dụng và dự án thực tế từ doanh nghiệp.
- Tốt nghiệp, sinh viên có thể trở thành nhà thiết kế chuyên nghiệp trong lĩnh vực mỹ thuật công nghiệp, truyền thông, thương hiệu, thời trang hoặc nội thất; làm việc tại các công ty sáng tạo, nhà xuất bản, hãng quảng cáo, tập đoàn thời trang; hoặc tự khởi nghiệp với thương hiệu cá nhân. Trong thời đại số và kinh tế sáng tạo phát triển mạnh mẽ, ngành Thiết kế Công nghiệp mở ra tương lai nghề nghiệp đầy triển vọng, nơi bạn có thể tạo ra giá trị bằng chính ý tưởng độc đáo và gu thẩm mỹ của mình.

(2) **Quản trị kinh doanh** (mã ngành: 7340101)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo: *Quản trị Kinh doanh Tổng hợp*.
- Ngành Quản trị Kinh doanh là lựa chọn hàng đầu cho những bạn trẻ yêu thích kinh tế, năng động, bản lĩnh và có ước mơ trở thành nhà lãnh đạo, nhà quản trị chiến lược hoặc doanh nhân thành đạt. Sinh viên được trang bị kiến thức toàn diện về vận hành doanh nghiệp, kỹ năng lập kế hoạch, phân tích thị trường, quản lý tài chính, tối ưu hóa logistics và giao tiếp kinh doanh. Chương trình học đi đôi với thực hành thông qua dự án mô phỏng doanh nghiệp, chương trình khởi nghiệp, kiến tập và thực tập tại doanh nghiệp đối tác.
- Sinh viên tốt nghiệp có thể đảm nhận các vị trí như chuyên viên kế hoạch, marketing, quản trị tài chính, trưởng nhóm bán hàng, giám đốc thương hiệu, điều phối chuỗi cung ứng – hoặc tự tạo doanh nghiệp riêng. Ngành học này có tính ứng dụng cao, phù hợp với mọi thời đại, mang lại nhiều cơ hội thăng tiến và làm giàu cho những ai dám nghĩ lớn, hành động nhanh.

(3) **Ngành Marketing** (Mã ngành: 7340115)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *Quản trị marketing*
 - + *Marketing kỹ thuật số*
- Ngành học đào tạo cử nhân Marketing với kiến thức và kỹ năng toàn diện về tiếp thị hiện đại, từ nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm đến quảng bá thương hiệu và chăm sóc khách hàng đa kênh. Sinh viên học chuyên sâu về hành vi người tiêu dùng, truyền thông tích hợp, digital marketing, content marketing và thương hiệu cá nhân – từ lý thuyết nền tảng đến dự án thực tiễn.
- Chương trình đào tạo theo mô hình ứng dụng, sinh viên thường xuyên tham gia làm việc nhóm, chạy chiến dịch thực tế, phân tích số liệu thị trường và làm việc với các agency marketing. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể trở thành chuyên viên marketing, truyền thông, chăm sóc khách hàng, content creator, quản lý thương hiệu hoặc khởi nghiệp trong lĩnh vực truyền thông – quảng cáo. Đây là ngành học dành cho những bạn trẻ năng động, sáng tạo và bất chấp nhanh với xu thế số hóa.

(4) **Kinh doanh quốc tế** (mã ngành: 7340120)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân có khả năng tham gia hoạt động thương mại toàn cầu, quản lý xuất nhập khẩu, đàm phán quốc tế và hiểu rõ các hiệp định thương mại tự do (FTA), logistics và quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu. Sinh viên sẽ được học tập trong môi trường đa văn hóa, rèn luyện kỹ năng ngoại ngữ và giao tiếp quốc tế, nghiên cứu mô hình kinh doanh xuyên biên giới,

phân tích thị trường nước ngoài. Chuyên sâu đào tạo: *Xuất nhập khẩu và thanh toán quốc tế; Quản trị thương mại toàn cầu.*

- Chương trình chú trọng trải nghiệm doanh nghiệp, dự án mô phỏng thương mại thực tế và thực tập tại công ty xuất nhập khẩu, tập đoàn đa quốc gia. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhận vị trí chuyên viên xuất nhập khẩu, logistics, quản trị thị trường nước ngoài, nhân viên đối ngoại hoặc phát triển sản phẩm quốc tế. Đây là ngành học mở rộng cơ hội nghề nghiệp toàn cầu, phù hợp với sinh viên yêu thích kinh doanh, thích khám phá thế giới và làm việc trong môi trường quốc tế.

(5) **Tài chính – Ngân hàng** (mã ngành: 7340201)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *Ngân hàng*
 - + *Tài chính doanh nghiệp*
- Ngành học đào tạo cử nhân có khả năng làm việc trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng hiện đại, nắm vững kiến thức về tín dụng, thanh toán, quản lý tài sản, đầu tư, kế toán tài chính và ngân hàng số. Sinh viên được rèn luyện kỹ năng xử lý số liệu tài chính, phân tích báo cáo tài chính, đánh giá rủi ro, lập kế hoạch tài chính và sử dụng các phần mềm chuyên dụng như Excel nâng cao, phần mềm kế toán – tài chính.
- Chương trình gắn với thực tế qua thực tập ngân hàng, mô phỏng các hoạt động tín dụng – đầu tư, làm đồ án tài chính doanh nghiệp và trải nghiệm công việc tại các công ty kiểm toán, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm chuyên viên tín dụng, kế toán, kiểm toán, giao dịch viên, nhân viên phân tích tài chính, môi giới chứng khoán hoặc quản lý tài chính cá nhân. Ngành học phù hợp với người yêu thích con số, tính chính xác cao và mong muốn có công việc ổn định, thu nhập hấp dẫn.

(6) **Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng** (mã ngành: 7510605)

- Thời gian đào tạo: 3,5 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân làm chủ toàn bộ chuỗi cung ứng hàng hóa – từ mua hàng, lưu trữ, vận chuyển đến phân phối cuối cùng, giúp doanh nghiệp tối ưu hóa chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh. Sinh viên học về quản lý kho bãi, vận tải đa phương thức, quản lý tồn kho, thương mại điện tử và phần mềm quản lý chuỗi cung ứng (ERP, SAP, WMS...). Kiến thức chuyên sâu về Logistics; Quản lý Chuỗi cung ứng và Vận tải và quản lý kho hàng
- Chương trình đào tạo định hướng nghề nghiệp với thời lượng thực hành cao, mô phỏng hoạt động logistics thực tế, làm việc trực tiếp với doanh nghiệp logistics – xuất nhập khẩu. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm chuyên viên logistics, điều phối viên kho vận, quản trị tồn kho, quản lý đơn hàng hoặc chuyên viên mua hàng tại các công ty thương mại, nhà phân phối, tập đoàn sản xuất hoặc cảng biển – sân bay. Đây là ngành học có tốc độ phát triển nhanh, nhu cầu tuyển dụng lớn và cơ hội làm việc toàn cầu.

(7) **Du lịch** (mã ngành: 7810101)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *Du lịch sức khỏe*
 - + *Quản trị nhà hàng – khách sạn*
- Ngành học đào tạo cử nhân có kiến thức sâu rộng về văn hóa, môi trường, công nghiệp hiếu khách, phục vụ và chăm sóc sức khỏe du khách, cũng như quản lý dịch vụ du lịch chuyên nghiệp trong nhà hàng, khách sạn, resort.
- Chương trình đào tạo gắn kết thực tiễn, sinh viên thường xuyên được tham gia kiến tập tại các điểm du lịch, khách sạn – resort, công ty lữ hành. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc

trong các doanh nghiệp du lịch – lữ hành, cơ quan quản lý du lịch, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng – khách sạn, hoặc làm việc tại sân bay, trung tâm tổ chức sự kiện. Trong đó:

- + Chuyên ngành Du lịch sức khỏe giúp sinh viên nắm bắt xu hướng "wellness tourism", kết hợp giữa du lịch nghỉ dưỡng với dịch vụ chăm sóc sức khỏe, spa.
- + Chuyên ngành Quản trị nhà hàng – khách sạn đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ bàn, bar, buồng, tổ chức sự kiện và quản lý cơ sở lưu trú, đáp ứng chuẩn quốc tế trong ngành hospitality.

(8) **Luật Kinh tế** (mã ngành: 7380107)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân am hiểu hệ thống pháp luật Việt Nam và quốc tế, có năng lực tư vấn, phân tích, soạn thảo và thực thi các văn bản pháp lý trong lĩnh vực kinh doanh. Sinh viên được học kiến thức về pháp luật dân sự, thương mại, hợp đồng, thuế, đầu tư, lao động và giải quyết tranh chấp trong môi trường kinh tế thị trường.
- Chương trình học chú trọng kỹ năng thực hành pháp lý, sinh viên được luyện tập thông qua tình huống mô phỏng, phiên tòa giả định, phân tích tình huống doanh nghiệp và thực tập tại phòng pháp chế, công ty luật hoặc cơ quan công quyền. Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại doanh nghiệp (phòng pháp chế, tư vấn đầu tư), công ty luật, văn phòng công chứng, tòa án, cơ quan thi hành án, hoặc tiếp tục học Luật sư – Thẩm phán – Kiểm sát viên.

(9) **Kỹ thuật Máy tính** (mã ngành: 7480106)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Kỹ sư.
- Ngành học đào tạo kỹ sư chuyên sâu về phần cứng – phần mềm, lập trình hệ thống, thiết kế mạch số, vi điều khiển, nhúng và kết nối thiết bị thông minh. Sinh viên được học từ kiến thức nền tảng về điện tử – máy tính đến các ứng dụng như Internet of Things (IoT), AI, điều khiển từ xa, thiết kế bo mạch và hệ thống nhúng trong thiết bị công nghiệp.
- Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm kỹ sư nhúng, kỹ sư phần cứng, chuyên viên phát triển thiết bị thông minh, thiết kế hệ thống máy tính hoặc kỹ sư điều khiển tự động. Đây là ngành học lý tưởng cho những ai đam mê công nghệ, thích sáng tạo sản phẩm thông minh và có khả năng làm việc trong môi trường công nghệ cao.

(10) **Công nghệ thông tin** (mã ngành: 7480201)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Trong thời đại công nghệ số và trí tuệ nhân tạo phát triển mạnh mẽ, ngành Công nghệ Thông tin trở thành chìa khóa mở ra cơ hội nghề nghiệp rộng lớn trong nước và toàn cầu. Sinh viên sẽ được đào tạo về lập trình, phát triển phần mềm, cơ sở dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, mạng máy tính, an ninh mạng, blockchain... với phương pháp “học đi đôi với làm”. Môi trường học tập hiện đại, giảng viên có kinh nghiệm thực tiễn, cùng với mô hình học dự án (project-based learning) giúp sinh viên rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, sáng tạo và tư duy hệ thống.
- Cơ hội nghề nghiệp đa dạng: lập trình viên, kỹ sư phần mềm, chuyên viên IT, quản trị hệ thống, kỹ sư AI hoặc phát triển game, ứng dụng di động... Bên cạnh đó, bạn cũng có thể làm freelancer hoặc startup trong lĩnh vực công nghệ. Ngành học phù hợp với những bạn trẻ đam mê khám phá công nghệ mới, thích tư duy logic và mong muốn đóng góp vào sự thay đổi của thế giới thông minh.

(11) **Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí** (mã ngành: 7510201)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Kỹ sư.
- Ngành học đào tạo kỹ sư trong lĩnh vực thiết kế, chế tạo, gia công, lắp ráp, bảo trì và cải tiến máy móc, thiết bị cơ khí hiện đại. Sinh viên được trang bị kiến thức về cơ học, vật liệu, nguyên lý máy, cơ điện tử và công nghệ sản xuất tự động. Các học phần thực hành gắn với xưởng cơ khí, máy CNC, phần mềm CAD/CAM, mô phỏng kỹ thuật và robot công nghiệp.

- Sinh viên sau tốt nghiệp có thể làm việc tại các nhà máy chế tạo, công ty sản xuất, khu công nghiệp, hoặc làm việc trong lĩnh vực bảo trì – sửa chữa thiết bị cơ khí, tự động hóa, thiết kế kỹ thuật cơ khí. Đây là ngành kỹ thuật cốt lõi, luôn có nhu cầu nhân lực cao và cơ hội phát triển lâu dài trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

(12) Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử (mã ngành: 7510203)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *CNKT CĐT, chuyên ngành Công nghệ Cơ điện tử*
 - + *CNKT CĐT, chuyên ngành Công nghệ Robot và trí tuệ nhân tạo*
- Ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ điện tử kết hợp tinh hoa của cơ khí chính xác, điện tử, điều khiển tự động và công nghệ máy tính, mang đến nền tảng vững chắc để tạo ra các thiết bị và hệ thống tự động thông minh. Sinh viên có thể lựa chọn chuyên sâu Công nghệ Cơ điện tử hoặc Công nghệ Robot và Trí tuệ nhân tạo, được học tập trong phòng thí nghiệm mô phỏng, hệ thống robot công nghiệp, PLC, cảm biến và các phần mềm mô phỏng tiên tiến.
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể làm kỹ sư điều khiển tự động, thiết kế robot, vận hành dây chuyền sản xuất tự động tại các nhà máy, khu công nghiệp công nghệ cao hoặc startup trong lĩnh vực thiết kế thiết bị thông minh. Đây là ngành học lý tưởng cho các bạn đam mê kỹ thuật, có tư duy logic và mong muốn tạo ra những sản phẩm công nghệ đột phá.

(13) Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (mã ngành: 7510301)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điều khiển và tự động hóa.*
 - + *CNKT ĐĐT, chuyên ngành Điện công nghiệp và cung cấp điện.*
- Ngành học cung cấp kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về thiết kế, vận hành và bảo trì hệ thống điện – điện tử dân dụng và công nghiệp. Hai chuyên ngành nổi bật gồm: Điều khiển và Tự động hóa và Điện công nghiệp và Cung cấp điện, hướng sinh viên đến năng lực ứng dụng kỹ thuật điện trong các công trình và dây chuyền sản xuất hiện đại. Sinh viên được học thực hành với hệ thống mô phỏng thực tế, tiếp cận công nghệ tự động hóa, cảm biến, PLC, SCADA và điều khiển thông minh.
- Cơ hội nghề nghiệp mở rộng trong các lĩnh vực: kỹ thuật điện, kỹ sư vận hành và bảo trì, chuyên viên tự động hóa, cán bộ quản lý năng lượng tại doanh nghiệp, khu công nghiệp, nhà máy điện, công ty điện lực... Đây là ngành học “xương sống” của công nghiệp hiện đại và luôn có nhu cầu tuyển dụng ổn định, thu nhập tốt.

(14) Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông (mã ngành: 7510302)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Chuyên ngành đào tạo:
 - + *CNKT ĐTVT, chuyên ngành Điện tử Viễn thông.*
 - + *CNKT ĐTVT, chuyên ngành Mạng máy tính.*
 - + *CNKT ĐTVT, chuyên ngành Thiết kế vi mạch*
- Ngành học đào tạo kỹ sư công nghệ trong lĩnh vực Điện tử Viễn thông, Mạng máy tính và Thiết kế Vi mạch. Sinh viên sẽ được học về truyền dẫn tín hiệu số, hệ thống viễn thông, mạng không dây, thiết kế mạch điện tử và xử lý tín hiệu, ứng dụng trong các thiết bị di động, hệ thống IoT và thành phố thông minh.
- Chương trình chú trọng thực hành và mô phỏng thực tế, giúp sinh viên làm việc tốt tại các công ty viễn thông, nhà mạng, doanh nghiệp công nghệ cao hoặc trung tâm nghiên cứu và phát triển

sản phẩm vi mạch. Với xu hướng phát triển công nghệ 5G, IoT, AI... ngành học này đang trở thành lĩnh vực hấp dẫn với mức lương và triển vọng nghề nghiệp vượt trội.

(15) **Công nghệ thực phẩm** (mã ngành: 7540101)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Công nghệ thực phẩm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành sản xuất, chế biến và bảo quản sản phẩm thực phẩm. Các kỹ sư công nghệ thực phẩm vận dụng các kiến thức khoa học cơ bản để xây dựng quy trình công nghệ, kiểm soát các thông số sản xuất nhằm tạo ra các sản phẩm thực phẩm tiện lợi, đầy đủ dinh dưỡng, đảm bảo an toàn và đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng, ngoài ra còn kéo dài thời hạn sử dụng của thực phẩm. Ngành công nghệ thực phẩm đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn cung cấp thực phẩm an toàn và bền vững, đáp ứng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng, đồng thời giải quyết các thách thức toàn cầu như an ninh lương thực hay tính bền vững..
- Sinh viên có thể làm việc tại nhà máy chế biến thực phẩm, trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm, phòng kiểm nghiệm, hệ thống siêu thị, chuỗi F&B hoặc khởi nghiệp thực phẩm sạch. Đây là ngành học hấp dẫn, ổn định, góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng và mở ra cơ hội làm việc trong nước lẫn xuất khẩu lao động theo diện kỹ sư thực phẩm.

(16) **Đảm bảo chất lượng và An toàn thực phẩm** (mã ngành: 7540106)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Cử nhân.
- Ngành học đào tạo cử nhân có năng lực kiểm soát quy trình sản xuất, phân tích chất lượng và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trong toàn chuỗi cung ứng. Sinh viên được học các kỹ thuật xét nghiệm vi sinh, hóa lý, cảm quan, tiêu chuẩn ISO/HACCP và pháp luật liên quan đến thực phẩm.
- Chương trình học chú trọng thực hành tại phòng lab hiện đại, tham quan thực tế tại nhà máy chế biến thực phẩm và thực tập nghề nghiệp. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể làm việc tại trung tâm kiểm định, cơ sở sản xuất thực phẩm, công ty chế biến, cơ quan quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Đây là ngành học thiết thực, ổn định, gắn liền với sức khỏe cộng đồng và nhu cầu xã hội bền vững.

(17) **Kỹ thuật xây dựng** (mã ngành: 7580201)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng kỹ sư.
- Với chuyên ngành Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp, sinh viên được đào tạo toàn diện về thiết kế kết cấu, thi công công trình, quản lý dự án, kỹ thuật nền móng, vật liệu và công nghệ xây dựng hiện đại. Sinh viên học đi đôi với thực hành trên mô hình công trình, tiếp xúc với phần mềm AutoCAD, Revit, SAP2000, Etabs... và trải nghiệm thực tế tại các dự án xây dựng.
- Sau khi ra trường, sinh viên có thể đảm nhiệm vai trò kỹ sư thi công, giám sát công trình, kỹ sư kết cấu, chỉ huy trưởng công trình hoặc chuyên viên tư vấn, đấu thầu, quản lý dự án trong các công ty xây dựng, cơ quan nhà nước, viện thiết kế. Ngành học này luôn giữ vai trò thiết yếu trong phát triển hạ tầng đất nước, với nhu cầu tuyển dụng cao và tiềm năng phát triển lâu dài.

(18) **Quản lý Xây dựng** (mã ngành: 7580302)

- Thời gian đào tạo: 04 năm với đại học, cấp bằng Kỹ sư.
- Ngành học đào tạo kỹ sư có năng lực tổ chức, điều hành, kiểm soát và giám sát các hoạt động trong toàn bộ vòng đời của dự án xây dựng. Sinh viên được học về kinh tế xây dựng, luật xây dựng, quản lý chi phí – tiến độ – chất lượng công trình, sử dụng phần mềm quản lý dự án và mô hình BIM. Tập trung vào kiến thức: Quản lý dự án xây dựng; Dự toán và đấu thầu công trình; Kiểm soát chất lượng và tiến độ thi công.
- Chương trình học thực hành cao, gắn với các công ty xây dựng, nhà thầu, ban quản lý dự án. Sau tốt nghiệp, sinh viên có thể đảm nhiệm vai trò kỹ sư quản lý dự án, giám sát công trình, kỹ

sư đầu thầu, chuyên viên lập dự toán hoặc cán bộ tư vấn đầu tư. Đây là ngành học thiết yếu trong ngành xây dựng hiện đại, yêu cầu kỹ năng tổ chức cao và khả năng phối hợp đa ngành.

2.14. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy của trường:

(1) Địa chỉ Văn phòng Tuyển sinh – Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

- Số 180 Cao Lỗ, Phường 04, Quận 08, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.38.505520 (số nội bộ: 106; 107; 109; 115; 116)
- Điện thoại đường dây nóng - Hotline: 0902.992.306
- Website: <http://www.stu.edu.vn> - mục Thông tin tuyển sinh đại học
- Địa chỉ hộp thư điện tử (mail):
 - + Mail Phòng Đào tạo: phongdaotao@stu.edu.vn
 - + Mail Văn phòng tuyển sinh: vpts@stu.edu.vn

(2) Thông tin người trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc:

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Hùng Tuấn	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	028.38505520	tuan.vuhung@stu.edu.vn
2	Ngô Trần Trúc Chi	Kỹ sư, Chuyên viên Phòng Đào tạo	0902.992.306	chi.ngotrantruc@stu.edu.vn

Trên đây là Thông tin tuyển sinh đại học năm 2025 của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- Hội đồng Trường;
- Hội đồng Tuyển sinh;
- Các đơn vị của trường;
- Lưu P.HC-NS-PL; P.ĐT; NP (5).

HIỆU TRƯỞNG



PGS. TS. Cao Hào Thi

Phụ lục 01: Danh sách các tổ hợp xét tuyển tổ hợp các môn học có trong chương trình sách giáo khoa năm 2006 (cũ) và năm 2018 (mới)

STT	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Ký hiệu tổ hợp	
					Năm 2006	Năm 2018
1	ĐTB Lớp 10 - ĐTB Lớp 11 - ĐTB Lớp 12	TB10	TB11	TB12	TBN	TBN
2	Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Anh	TO	CNCN	N1		X27
3	Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Nga	TO	CNCN	N2		X31
4	Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Pháp	TO	CNCN	N3		X35
5	Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Trung	TO	CNCN	N4		X39
6	Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Đức	TO	CNCN	N5		X43
7	Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Nhật	TO	CNCN	N6		X47
8	Toán - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Anh	TO	CNNN	N1		X28
9	Toán - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Nga	TO	CNNN	N2		X32
10	Toán - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Pháp	TO	CNNN	N3		X36
11	Toán - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Trung	TO	CNNN	N4		X40
12	Toán - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Đức	TO	CNNN	N5		X44
13	Toán - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Nhật	TO	CNNN	N6		X48
14	Toán - Địa lí - Công nghệ công nghiệp	TO	DI	CNCN		X23
15	Toán - Địa lí - Công nghệ nông nghiệp	TO	DI	CNNN		X24
16	Toán - Địa lí - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO	DI	KTPL		X21
17	Toán - Địa lí - Tiếng Anh	TO	DI	N1	D10	D10
18	Toán - Địa lí - Tiếng Nga	TO	DI	N2	D17	D17
19	Toán - Địa lí - Tiếng Pháp	TO	DI	N3	D19	D19
20	Toán - Địa lí - Tiếng Trung	TO	DI	N4	D20	D20
21	Toán - Địa lí - Tiếng Đức	TO	DI	N5	D16	D16
22	Toán - Địa lí - Tiếng Nhật	TO	DI	N6	D18	D18
23	Toán - Địa lí - Tin học	TO	DI	TI		X22
24	Toán - Hóa học - Công nghệ công nghiệp	TO	HO	CNCN		X11
25	Toán - Hóa học - Công nghệ nông nghiệp	TO	HO	CNNN		X12
26	Toán - Hóa học - Địa lí	TO	HO	DI	A06	A06
27	Toán - Hóa học - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO	HO	KTPL		X09
28	Toán - Hóa học - Tiếng Anh	TO	HO	N1	D07	D07
29	Toán - Hóa học - Tiếng Nga	TO	HO	N2	D22	D22
30	Toán - Hóa học - Tiếng Pháp	TO	HO	N3	D24	D24
31	Toán - Hóa học - Tiếng Trung	TO	HO	N4	D25	D25
32	Toán - Hóa học - Tiếng Đức	TO	HO	N5	D21	D21
33	Toán - Hóa học - Tiếng Nhật	TO	HO	N6	D23	D23
34	Toán - Hóa học - Sinh học	TO	HO	SI	B00	B00
35	Toán - Hóa học - Lịch sử	TO	HO	SU	A05	A05
36	Toán - Hóa học - Tin học	TO	HO	TI		X10
37	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Công nghệ công nghiệp	TO	KTPL	CNCN		X54

STT	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Ký hiệu tổ hợp	
					Năm 2006	Năm 2018
38	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Công nghệ nông nghiệp	TO	KTPL	CNNN		X55
39	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Anh	TO	KTPL	N1		X25
40	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Nga	TO	KTPL	N2		X29
41	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Pháp	TO	KTPL	N3		X33
42	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Trung	TO	KTPL	N4		X37
43	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Đức	TO	KTPL	N5		X41
44	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Nhật	TO	KTPL	N6		X45
45	Toán - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tin học	TO	KTPL	TI		X53
46	Toán - Vật lý - Công nghệ công nghiệp	TO	LI	CNCN		X07
47	Toán - Vật lý - Công nghệ nông nghiệp	TO	LI	CNNN		X08
48	Toán - Vật lý - Địa lý	TO	LI	DI	A04	A04
49	Toán - Vật lý - Hóa học	TO	LI	HO	A00	A00
50	Toán - Vật lý - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO	LI	KTPL		X05
51	Toán - Vật lý - Tiếng Anh	TO	LI	N1	A01	A01
52	Toán - Vật lý - Tiếng Nga	TO	LI	N2	D27	D27
53	Toán - Vật lý - Tiếng Pháp	TO	LI	N3	D29	D29
54	Toán - Vật lý - Tiếng Trung	TO	LI	N4	D30	D30
55	Toán - Vật lý - Tiếng Đức	TO	LI	N5	D26	D26
56	Toán - Vật lý - Tiếng Nhật	TO	LI	N6	D28	D28
57	Toán - Vật lý - Sinh học	TO	LI	SI	A02	A02
58	Toán - Vật lý - Lịch sử	TO	LI	SU	A03	A03
59	Toán - Vật lý - Tin học	TO	LI	TI		X06
60	Toán - Tiếng Anh - Giáo dục công dân	TO	N1	GD	D84	D84
61	Toán - Tiếng Nga - Giáo dục công dân	TO	N2	GD	D86	D86
62	Toán - Tiếng Pháp - Giáo dục công dân	TO	N3	GD	D87	D87
63	Toán - Tiếng Trung - Giáo dục công dân	TO	N4	GD	D89	D89
64	Toán - Tiếng Đức - Giáo dục công dân	TO	N5	GD	D85	D85
65	Toán - Tiếng Nhật - Giáo dục công dân	TO	N6	GD	D88	D88
66	Toán - Sinh học - Công nghệ công nghiệp	TO	SI	CNCN		X15
67	Toán - Sinh học - Công nghệ nông nghiệp	TO	SI	CNNN		X16
68	Toán - Sinh học - Địa lý	TO	SI	DI	B02	B02
69	Toán - Sinh học - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO	SI	KTPL		X13
70	Toán - Sinh học - Tiếng Anh	TO	SI	N1	B08	B08
71	Toán - Sinh học - Tiếng Nga	TO	SI	N2	D32	D32
72	Toán - Sinh học - Tiếng Pháp	TO	SI	N3	D34	D34
73	Toán - Sinh học - Tiếng Trung	TO	SI	N4	D35	D35
74	Toán - Sinh học - Tiếng Đức	TO	SI	N5	D31	D31
75	Toán - Sinh học - Tiếng Nhật	TO	SI	N6	D33	D33
76	Toán - Sinh học - Lịch sử	TO	SI	SU	B01	B01

STT	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Ký hiệu tổ hợp	
					Năm 2006	Năm 2018
77	Toán - Sinh học - Tin học	TO	SI	TI		X14
78	Toán - Lịch sử - Công nghệ công nghiệp	TO	SU	CNCN		X19
79	Toán - Lịch sử - Công nghệ nông nghiệp	TO	SU	CNNN		X20
80	Toán - Lịch sử - Địa lí	TO	SU	DI	A07	A07
81	Toán - Lịch sử - Giáo dục công dân	TO	SU	GD	A08	A08
82	Toán - Lịch sử - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO	SU	KTPL		X17
83	Toán - Lịch sử - Tiếng Anh	TO	SU	N1	D09	D09
84	Toán - Lịch sử - Tiếng Nga	TO	SU	N2	D37	D37
85	Toán - Lịch sử - Tiếng Pháp	TO	SU	N3	D39	D39
86	Toán - Lịch sử - Tiếng Trung	TO	SU	N4	D40	D40
87	Toán - Lịch sử - Tiếng Đức	TO	SU	N5	D36	D36
88	Toán - Lịch sử - Tiếng Nhật	TO	SU	N6	D38	D38
89	Toán - Lịch sử - Tin học	TO	SU	TI		X18
90	Toán - Tin học - Công nghệ công nghiệp	TO	TI	CNCN		X56
91	Toán - Tin học - Công nghệ nông nghiệp	TO	TI	CNNN		X57
92	Toán - Tin học - Tiếng Anh	TO	TI	N1		X26
93	Toán - Tin học - Tiếng Nga	TO	TI	N2		X30
94	Toán - Tin học - Tiếng Pháp	TO	TI	N3		X34
95	Toán - Tin học - Tiếng Trung	TO	TI	N4		X38
96	Toán - Tin học - Tiếng Đức	TO	TI	N5		X42
97	Toán - Tin học - Tiếng Nhật	TO	TI	N6		X46
98	Toán - Ngữ văn - Công nghệ công nghiệp	TO	VA	CNCN		X03
99	Toán - Ngữ văn - Công nghệ nông nghiệp	TO	VA	CNNN		X04
100	Toán - Ngữ văn - Địa lí	TO	VA	DI	C04	C04
101	Toán - Ngữ văn - Giáo dục công dân	TO	VA	GD	C14	C14
102	Toán - Ngữ văn - Hóa học	TO	VA	HO	C02	C02
103	Toán - Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	TO	VA	KTPL		X01
104	Toán - Ngữ văn - Vật lí	TO	VA	LI	C01	C01
105	Toán - Ngữ văn - Tiếng Anh	TO	VA	N1	D01	D01
106	Toán - Ngữ văn - Tiếng Nga	TO	VA	N2	D02	D02
107	Toán - Ngữ văn - Tiếng Pháp	TO	VA	N3	D03	D03
108	Toán - Ngữ văn - Tiếng Trung	TO	VA	N4	D04	D04
109	Toán - Ngữ văn - Tiếng Đức	TO	VA	N5	D05	D05
110	Toán - Ngữ văn - Tiếng Nhật	TO	VA	N6	D06	D06
111	Toán - Ngữ văn - Sinh học	TO	VA	SI	B03	B03
112	Toán - Ngữ văn - Lịch sử	TO	VA	SU	C03	C03
113	Toán - Ngữ văn - Tin học	TO	VA	TI		X02
114	Ngữ văn - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Anh	VA	CNCN	N1		X80
115	Ngữ văn - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Nga	VA	CNCN	N2		X84

STT	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Ký hiệu tổ hợp	
					Năm 2006	Năm 2018
116	Ngữ văn - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Pháp	VA	CNCN	N3		X88
117	Ngữ văn - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Trung	VA	CNCN	N4		X92
118	Ngữ văn - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Đức	VA	CNCN	N5		X96
119	Ngữ văn - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Nhật	VA	CNCN	N6		Y01
120	Ngữ văn - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Anh	VA	CNNN	N1		X81
121	Ngữ văn - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Nga	VA	CNNN	N2		X85
122	Ngữ văn - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Pháp	VA	CNNN	N3		X89
123	Ngữ văn - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Trung	VA	CNNN	N4		X93
124	Ngữ văn - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Đức	VA	CNNN	N5		X97
125	Ngữ văn - Công nghệ nông nghiệp - Tiếng Nhật	VA	CNNN	N6		Y02
126	Ngữ văn - Địa lí - Công nghệ công nghiệp	VA	DI	CNCN		X76
127	Ngữ văn - Địa lí - Công nghệ nông nghiệp	VA	DI	CNNN		X77
128	Ngữ văn - Địa lí - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	VA	DI	KTPL		X74
129	Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Anh	VA	DI	N1	D15	D15
130	Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Nga	VA	DI	N2	D42	D42
131	Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Pháp	VA	DI	N3	D44	D44
132	Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Trung	VA	DI	N4	D45	D45
133	Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Đức	VA	DI	N5	D41	D41
134	Ngữ văn - Địa lí - Tiếng Nhật	VA	DI	N6	D43	D43
135	Ngữ văn - Địa lí - Tin học	VA	DI	TI		X75
136	Ngữ văn - Hóa học - Công nghệ công nghiệp	VA	HO	CNCN		X64
137	Ngữ văn - Hóa học - Công nghệ nông nghiệp	VA	HO	CNNN		X65
138	Ngữ văn - Hóa học - Địa lí	VA	HO	DI	C11	C11
139	Ngữ văn - Hóa học - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	VA	HO	KTPL		X62
140	Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Anh	VA	HO	N1	D12	D12
141	Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Nga	VA	HO	N2		
142	Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Pháp	VA	HO	N3		
143	Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Trung	VA	HO	N4		
144	Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Đức	VA	HO	N5		
145	Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Nhật	VA	HO	N6		
146	Ngữ văn - Hóa học - Sinh học	VA	HO	SI	C08	C08
147	Ngữ văn - Hóa học - Lịch sử	VA	HO	SU	C10	C10
148	Ngữ văn - Hóa học - Tin học	VA	HO	TI		X63
149	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Công nghệ công nghiệp	VA	KTPL	CNCN		Y08
150	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Công nghệ nông nghiệp	VA	KTPL	CNNN		Y09
151	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Anh	VA	KTPL	N1		X78
152	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Nga	VA	KTPL	N2		X82
153	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Pháp	VA	KTPL	N3		X86
154	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Trung	VA	KTPL	N4		X90

STT	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Ký hiệu tổ hợp	
					Năm 2006	Năm 2018
155	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Đức	VA	KTPL	N5		X94
156	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tiếng Nhật	VA	KTPL	N6		X98
157	Ngữ văn - Giáo dục Kinh tế và pháp luật - Tin học	VA	KTPL	TI		Y07
158	Ngữ văn - Vật lý - Công nghệ công nghiệp	VA	LI	CNCN		X60
159	Ngữ văn - Vật lý - Công nghệ nông nghiệp	VA	LI	CNNN		X61
160	Ngữ văn - Vật lý - Địa lý	VA	LI	DI	C09	C09
161	Ngữ văn - Vật lý - Hóa học	VA	LI	HO	C05	C05
162	Ngữ văn - Vật lý - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	VA	LI	KTPL		X58
163	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Anh	VA	LI	N1	D11	D11
164	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Nga	VA	LI	N2	D52	D52
165	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Pháp	VA	LI	N3	D54	D54
166	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Trung	VA	LI	N4	D55	D55
167	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Đức	VA	LI	N5	D51	D51
168	Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Nhật	VA	LI	N6	D53	D53
169	Ngữ văn - Vật lý - Sinh học	VA	LI	SI	C06	C06
170	Ngữ văn - Vật lý - Lịch sử	VA	LI	SU	C07	C07
171	Ngữ văn - Vật lý - Tin học	VA	LI	TI		X59
172	Ngữ văn - Tiếng Anh - Giáo dục công dân	VA	N1	GD	D66	D66
173	Ngữ văn - Tiếng Nga - Giáo dục công dân	VA	N2	GD	D68	D68
174	Ngữ văn - Tiếng Pháp - Giáo dục công dân	VA	N3	GD	D70	D70
175	Ngữ văn - Tiếng Trung - Giáo dục công dân	VA	N4	GD	D71	D71
176	Ngữ văn - Tiếng Đức - Giáo dục công dân	VA	N5	GD	D67	D67
177	Ngữ văn - Tiếng Nhật - Giáo dục công dân	VA	N6	GD	D69	D69
178	Ngữ văn - Sinh học - Công nghệ công nghiệp	VA	SI	CNCN		X68
179	Ngữ văn - Sinh học - Công nghệ nông nghiệp	VA	SI	CNNN		X69
180	Ngữ văn - Sinh học - Địa lý	VA	SI	DI	C13	C13
181	Ngữ văn - Sinh học - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	VA	SI	KTPL		X66
182	Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Anh	VA	SI	N1	D13	D13
183	Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Nga	VA	SI	N2	D57	D57
184	Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Pháp	VA	SI	N3	D59	D59
185	Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Trung	VA	SI	N4	D60	D60
186	Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Đức	VA	SI	N5	D56	D56
187	Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Nhật	VA	SI	N6	D58	D58
188	Ngữ văn - Sinh học - Lịch sử	VA	SI	SU	C12	C12
189	Ngữ văn - Sinh học - Tin học	VA	SI	TI		X67
190	Ngữ văn - Lịch sử - Công nghệ công nghiệp	VA	SU	CNCN		X72
191	Ngữ văn - Lịch sử - Công nghệ nông nghiệp	VA	SU	CNNN		X73
192	Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý	VA	SU	DI	C00	C00
193	Ngữ văn - Lịch sử - Giáo dục công dân	VA	SU	GD	C19	C19

STT	Các môn trong tổ hợp	Môn 01	Môn 02	Môn 03	Ký hiệu tổ hợp	
					Năm 2006	Năm 2018
194	Ngữ văn - Lịch sử - Giáo dục Kinh tế và pháp luật	VA	SU	KTPL		X70
195	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh	VA	SU	N1	D14	D14
196	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Nga	VA	SU	N2	D62	D62
197	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Pháp	VA	SU	N3	D64	D64
198	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Trung	VA	SU	N4	D65	D65
199	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Đức	VA	SU	N5	D61	D61
200	Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Nhật	VA	SU	N6	D63	D63
201	Ngữ văn - Lịch sử - Tin học	VA	SU	TI		X71
202	Ngữ văn - Tin học - Công nghệ công nghiệp	VA	TI	CNCN		Y10
203	Ngữ văn - Tin học - Công nghệ nông nghiệp	VA	TI	CNNN		Y11
204	Ngữ văn - Tin học - Tiếng Anh	VA	TI	N1		X79
205	Ngữ văn - Tin học - Tiếng Nga	VA	TI	N2		X83
206	Ngữ văn - Tin học - Tiếng Pháp	VA	TI	N3		X87
207	Ngữ văn - Tin học - Tiếng Trung	VA	TI	N4		X91
208	Ngữ văn - Tin học - Tiếng Đức	VA	TI	N5		X95
209	Ngữ văn - Tin học - Tiếng Nhật	VA	TI	N6		X99

Ghi chú:

Ký hiệu	Tên môn viết tắt	Tên môn
TO	Toán	Toán
VA	Văn	Ngữ văn
LY	Lý	Vật lý; Vật lí
HO	Hóa	Hóa học
SI	Sinh	Sinh vật
SU	Sử	Lịch sử
DI	Địa	Địa lý; Địa lí
GD	GD Công dân	Giáo dục Công dân
CNNN	CN Nông nghiệp	Công nghệ Nông nghiệp
CNCN	CN Công nghiệp	Công nghệ Công nghiệp
KTPL	Kinh tế Pháp luật	Giáo dục kinh tế và pháp luật
NN	Ngoại ngữ	Tiếng Anh; Tiếng Đức; Tiếng Nga; Tiếng Nhật; Tiếng Pháp; Tiếng Trung
TI	Tin	Tin học